TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16/01/2025
V/v: tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Sỹ Danh Huệ.

2. Ông Tạ Văn Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Ông Đàm Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 219/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/12/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1971. HKTT: Xóm Đồng Cầu, thôn 1, xã Tân Hòa, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Hiện ở: 501/13/24 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí M. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Khánh Thị Tác, sinh năm 1974. HKTT: Xóm Đồng Cầu, thôn 1, xã Tân Hòa, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Nơi ở: Xóm Quý, thôn 3, xã Cộng Hòa, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu M trình bày:

Ông và bà Khánh Thị Tác kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 1994 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Trong cuộc sống chung, do vợ chồng không hợp nhau nên thường xảy ra cãi vã. Từ năm 2002 đến nay, ông và bà Tác không chung sống cùng nhau, ông ở miền Nam còn bà Tác vẫn ở quê. Đã nhiều lần ông cũng cố gắng hàn gắn tình cảm vợ

chồng nhưng không có kết quả. Do vợ chồng ly thân đã quá lâu cùng với việc cả hai không còn sự quan tâm và chia sẻ với nhau về mọi mặt trong cuộc sống nên ông xác định không thể đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Tác.

Về con chung: Ông và bà Tác có một con chung Nguyễn Hữu Vương, sinh ngày 19/7/1995. Hiện con chung cũng đã xây dựng gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Ông xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Khánh Thị Tác trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu M có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Hòa, huyện Q, tỉnh Hà Tây cũ nay là thành phố Hà Nội vào năm 1994.

Sau khi kết hôn khoảng 01 tháng thì mẹ ông M cho hai vợ chồng bà ra ở riêng trên một diện tích đất của bố mẹ ông M. Khi đó trên đất chưa có nhà hẳn hoi, mà chỉ là nhà gianh vách đất nên bà lại đi vay tiền để làm một căn nhà cấp 4 lợp mái ngói vào năm 1997. Trong thời gian 08 năm chung sống thường xuyên với nhau thì cuộc sống của hai vợ chồng bình yên, không có cãi nhau mặc dù thời gian đó ông M không làm ăn gì cả nhưng lại có những hành vi vi phạm pháp luật như đánh nhau, phải bồi thường thì bà cũng phải đi vay tiền mới có tiền để bồi thường rồi sau đó bà lại đi làm để trả nợ dần. Tháng 7/2003 ông M đi làm ở Quảng Bình với anh trai đến tháng 10 năm đó thì bà biết ông M có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, đến giờ thì họ đã sống với nhau và có con chung. Suốt từ năm 2003 đến khoảng năm 2007 ông M có về nhà hai ba lần gì đó nhưng mỗi lần về nhà đều nói dối bà mục đích để lấy tiền của bà rồi lại đi tiếp. Từ năm 2007 đến nay hai vợ chồng hoàn toàn không còn chung sống với nhau nữa, ông M không trở về nhà, chỉ lúc nào cần gì thì ông ấy mới điện thoại về cho bà. Còn bà vẫn giữ mối quan hệ bình thường với mọi người trong gia đình, họ hàng nhà ông M, vẫn thay ông M thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với gia đình, dòng họ như đóng góp xây mộ, tham gia làm giỗ cho bố. Bản thân bà đã chấp nhận cuộc sống như hiện nay suốt từ năm 2007 đến giờ nên cũng chỉ mong cuộc sống vẫn cứ như thế, để con bà không phải bơ vơ. Do đó, bà không đồng ý ly hôn. Còn nếu ông M đồng ý sang tên cho con trai Nguyễn Hữu Vương diện tích nhà đất mà mẹ ông M cho hai vợ chồng ra ở riêng tại đó sau khi kết hôn và đưa cho bà 02 (hai) tỷ đồng bồi thường cho quãng thời gian 30 năm bà làm vợ ông nhưng phải lo toan gánh vác mọi việc mà không có sự hỗ trợ, chia sẻ của ông thì bà sẽ đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng bà có 1 con chung Nguyễn Hữu Vương, sinh năm 1995. Từ khi có con, lúc vợ chồng vẫn chung sống thì ông M đã không hề quan tâm gì đến con. Còn từ thời điểm năm 2007 đến nay, ông M cũng không có bất cứ liên hệ gì với con, không cùng bà lo liệu công việc và chia sẻ tài chính khi con xây dựng gia đình riêng. Do con chung đã trưởng thành nên bà không đề nghị giải quyết về việc nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Do vợ chồng không còn chung sống với nhau đã lâu nên không có công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Ông M và bà Tác vẫn giữ nguyên các ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Về việc đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Hữu M. Con chung đã thành niên nên không xem xét. Tài sản chung và công nợ chung không có nên không xem xét. Ông M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Hữu M khởi kiện xin ly hôn với bà Khánh Thị Tác có đăng kí hộ khẩu thường trú tại xóm Đồng Cầu, thôn 1, xã Tân Hòa (nay là xã Cộng Hòa), huyện Q, thành phố Hà Nội nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn Hữu M và bà Khánh Thị Tác kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa, huyện Q, tỉnh Hà Tây (nay là xã Cộng Hòa, Thành phố Hà Nội). Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Hai bên đương sự đều xác nhận đã rất lâu rồi vợ chồng không còn chung sống cùng nhà với nhau nữa, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Điều đó cho thấy hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên việc ly hôn là cần thiết. Việc bà Tác đề nghị ông M phải sang tên diện tích nhà đất mà mẹ ông M cho hai vợ chồng bà ra đó ở riêng sau kết hôn và phải đưa cho bà 02 tỷ đồng tiền bồi thường cho sự hi sinh của bà trong 30 năm làm vợ ông thì bà mới đồng ý ly hôn là không phù hợp, đồng thời cho thấy việc bà Tác không đồng ý ly hôn không phải vì mong muốn đoàn tụ. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 và Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội

đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông M đối với bà Tác.

- *Về con chung:* Con chung Nguyễn Hữu Vương sinh năm 1995, đã xây dựng gia đình riêng nên không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung :* Hai bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- *Về công nợ chung:* Cả hai đương sự đều xác định vợ chồng không có công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Ông M phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Nguyễn Hữu M đối với bà Khánh Thị Tác.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu M được ly hôn với bà Khánh Thị Tác.

2. Về con chung: Con chung Nguyễn Hữu Vương đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Hữu M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020250 ngày 20/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, thành phố Hà Nội.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu M và bà Khánh Thị Tác có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã Cộng Hòa, H.Q, Hà Nội (xã Tân Hòa cũ,nơi đăng kí kết hôn);
- Lưu:hồ sơ vụ án; VPTA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đào Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau

thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng M, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ

(nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)